朝田町、立田町、和屋町、上七見町、 下七見町、新屋敷町、古井町、西野々町、 佐久米町、大宮田町、井口中町、中河原町、 腹太町、六根町、保津町、魚見町、新開町、 川島町、東久保町、東町、宮町、幸生町、 寿、清生町第一、清生町第二、清生町第三、 清生町第四、名古須西、西黒部町、高須町、 松名瀬町、東黒部町南出、東黒部町川原、 東黒部町奥浜、東黒部町東三、東黒部町南六

Asada-cho, Tatsuta-cho, Waya-cho, Kaminanami-cho, Shimonanami-cho, Shinyashiki-cho, Koi-cho, Nishinono-cho, Sakume-cho, Omiyata-cho, Iguchinaka-cho, Nakagawara-cho, Harafuto-cho, Rokkon-cho, Hozu-cho, Uomi-cho, Shingai-cho, Kawashima-cho, Higashikubo-cho, Higashi-machi, Miya-machi, Kosei-cho, Kotobuki, Seisei-cho dai1, Seisei-cho dai2, Seisei-cho dai3, Seisei-cho dai4, Nakosunishi, Nishikurobe-cho, Takasu-cho, Matsunase-cho, Higashikurobe-cho minamide, Higashikurobe-cho kawahara, Higashikurobe-cho okuhama, Higashikurobe-cho tosan, Higashikurobe-cho nanroku

【4/2024 - 3/2025】 松阪市本庁管内

ごみ収集カレンダー

WASTE COLLECTION SCHEDULE【英語】 ISKEDYUL NG PAGKOLEKTA NG BASURA 【フィリピノ語】 CALENDÁRIO DE COLETA DE LIXO 【ポルトガル語】 LICH THU GOM RÁC THẢI 【ベトナム語】

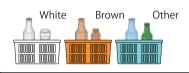
垃圾收集日【中国語】 松阪市清掃事業課 160598-53-4470



燃えるごみ Burnable waste Basurang nasusunog Lixo incinerável Rác cháy được 可燃垃圾松阪市指定







燃えないごみ Non-burnable waste Basurang hindi nasusunog Lixo não incinerável Rác không cháy được 不可燃垃圾

危険ごみ Hazardous waste Mapanganib na basura Lixo perigoso Rác nguy hiểm 危险垃圾

MON

スプレー缶 Spray cans, cassette gas cannisters Spray can, canister cartridge Latas de spray e bombas de gás Bình xit,bình ga mini 喷雾瓶、灌装液化瓦斯瓶

ライター Lighters Lighter Isqueiros Bật lửa 打火机厂干电池

乾電池 **Batteries** Dry cell na baterya Pilhas Pilitas Pin khô

゚ラスチック容器・袋 Plastic containers and bags Plastik na sisidlan / supot Recipientes e sacos plásticos Túi, đô đựng làm từ nhựa Plastic

塑料容器・袋子

新聞紙 Newspaper 源 Papel ng dyaryo Jornais

資源物 Recyclables Mga nare-recycle na bagay Materiais recic**l**áveis Rác tài nguyên

ダンボール Cardboard boxes Karton Papelão Giấy báo 🚪 Bìa các tông 瓦楞紙板

> 雑誌・雑紙 Magazines and mixed paper Mga magazine/iba pang papel Revistas e papéis diversos Tạp chí, giấy lộn các loạ 杂志・杂紙

Milk cartons Karton ng gatas Embalagens de leite Embalaye...
Vỏ hộp sữa

古着類

Old clothes

Mga lumang damit

Các loại quần áo cũ 旧衣服类

Tecidos usados

ペットボトル PET bottles PET na bote Garratas rui Chai nhựa PET Garrafas PET

THU FRI

白色トレー White foam trays Puting tray Bandeias branca Khay màu trăng

蛍光管 Fluorescent tubes Fluorescent na ilaw Tubos fluorescentes Đèn huỳnh quang 🕢 荧光灯管

充電式小型家電 Rechargeable small home appliances Mga maliliit na kagamitan sa bahay na maaaring i-charge Pequenos eletrodomésticos recarregáveis Đô điện gia dụng cỡ nhỏ loại sạc điện

饮食用铝罐

充电式小型家电 飲食用アルミ缶 Aluminum food and beverage cans Aluminum 1000 and beverage cans
Aluminum na lata para sa pagkain at inumin Latas de alumínio para alimentos e bebidas Lon nhôm đựng thực phâm

CP CP

Li-ion Ni-Cd Ni-MH

分別して、決められた場所に収集日の当日、朝8時までに出してください。

Separate waste and place at the designated location on the collection day by 8:00 am. Vui lòng phân loại và vứt rác tại nói quy định trước 8 giớ sáng ngày thu gom. Mangyaring paghiwalayin ang mga ito at ilagay ito sa itinalagang lugar ng bandang alas-otso(8) ng umaga sa mismong araw kung kailan ito kokolektahin. Faça a separação e descarte-os nos locais designados, nos dias de coleta, até as 8h da manhã. 请在收集日的当天早上 8点前、将垃圾分类后丢弃到规定的场所。

TUE | WED |

124							
4	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	大王	金 FRI	土 SAT
月APR		1 可燃	2	3 不燃	4 可燃	5 プラ容	6
R	7	8 可燃	9 ビン	10	11 可燃	12 プラ容	13
	14	15 可燃	16	17 不燃	18 可燃	19 プラ容	20
	21	22 可燃	23 資源	24	25 可燃	26 プラ容	27
	28	29 可燃	30				

月 M A Y				1 不燃	2 可燃	3	4
Y	5	<mark>6</mark> 可燃	7	8	9 可燃	10 プラ容	11
	12	13 可燃	14 ビン	15 不燃	16 可燃	17 プラ容	18
	19	20 可燃	21	22	23 可燃	24 プラ容	25
	26	27 可燃	28 資源	29 不燃	30 可燃	31 プラ容	
			111	7K	*	소	

6	SUN	MON	TUE	WED	THU	FR I	SAT
月 !							1
N N	2	3 可燃	4	5	6 可燃	7 プラ容	8
	9	10 可燃	11 ビン	12 不燃	13 可燃	14 プラ容	15
	16	17 可燃	18	19	20 可燃	21 プラ容	22
	23/30	24 可燃	25 資源	26 不燃	27 可燃	28 プラ容	29

7	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
月し		1 可燃	2	3	4 可燃	5 プラ容	6
L	7	8 可燃	9 ビン	10 不燃	11 可燃	12 プラ容	13
	14	15 可燃	16	17	18 可燃	19 プラ容	20
	21	22 可燃	23 資源	24 不燃	25 可燃	26 プラ容	27
	28	29 可燃	30	31			

Q	日	月	火	水	木	金	土
2	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
8月 ∢ ∪g					1 可燃	2 プラ容	3
Ğ	4	5 可燃	6	7 不燃	8 可燃	9 プラ容	10
	11	12 可燃	13	14	15 可燃	16 プラ容	17
	18	19 可燃	20 ビン	21 不燃	22 可燃	23 プラ容	24
	25	26 可燃	27 資源	28	29 可燃	30 プラ容	31

日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
1	2 可燃	3	4 不燃	5 可燃	6 プラ容	7
80	9 可燃	10 ビン	11	12 可燃	13 プラ容	14
15	16 可燃	17	18 不燃	19 可燃	20 プラ容	21
	23 可燃	24 資源	25	26 可燃	27 プラ容	28
29	30 可燃					
	1 8	SUN MON 2	1 2	1 2 可燃 3 4 不燃 8 9 可燃 10 ン 11 15 16 可燃 17 18 不燃 22 23 成 24 資源 25	1 2 可燃 3 4 不燃 5 可燃 8 9 可燃 10 ン 11 12 可燃 15 16 可燃 17 18 不燃 19 成 22 23 成 24 変 25 26 可燃	SUN MON TUE WED THU FRI 1 2 可燃 3 4 不燃 5 可燃 6 プラ容 8 9 可燃 10 ビン 11 12 可燃 13 プラ容 15 16 可燃 17 18 不燃 19 成 20 プラ容 22 23 成 24 資源 25 日 会 26 可燃 27 プラ容

10	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
月ocr			1	2 不燃	3 可燃	4 プラ容	5
T	6	7 可燃	8	9	10 可燃	11 プラ容	12
	13	14 可燃	15	16 不燃	17 可燃	18 プラ容	19
	20	21 可燃	22 ビン	23	24 可燃	25 プラ容	26
25	27	28 可燃	29 資源	30 不燃	31 可燃		

1	日 SUN	月 MON	火 TUE	プト WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
月 NOV						1 プラ容	2
V	3	4 可燃	5	6	7 可燃	8 プラ容	9
	10	11 可燃	12 ビン	13 不燃	14 可燃	15 プラ容	16
	17	18 可燃	19	20	21 可燃	22 プラ容	23
	24	25 可燃	26 資源	27 不燃	28 可燃	29 プラ容	30

10		月	火	7 <u> </u> K	*	金	土
12	ロ SUN	MON	人 TUE	WED	∱ THU	FRI	± SAT
月 ロモロ	1	2 可燃	3	4	5 可燃	6 プラ容	7
C	8	9 可燃	10 ビン	11 不燃	12 可燃	13 プラ容	14
	15	16 可燃	17	18	19 可燃	20 プラ容	21
	22	23 可燃	24 資源	25 不燃	26 可燃	27 プラ容	28
	29	30 可燃	31				

日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
			1	2	3	4
5	6 可燃	7	8	9 可燃	10 プラ容	11
12	13 可燃	14 ビン	15 不燃	16 可燃	17 プラ容	18
19	20 可燃	21	22	23 可燃	24 プラ容	25
26	27 可燃	28 資源	29 不燃	30 可燃	31 プラ容	
	5 12 19	SUN MON 5 6 可燃 12 13 可燃 19 20 可燃 26 27	SUN MON TUE 5 6 可燃 7 12 13 可燃 14 ビン 19 20 可燃 21 可燃 26 27 28	SUN MON TUE WED 1 1 5 6 可燃 7 8 12 13 可燃 14 ビン 15 不燃 19 20 可燃 21 22 26 27 28 29	SUN MON TUE WED THU 1 1 2 5 6 可燃 7 8 9 可燃 12 13 日本 14 日本 15 不燃 16 可燃 19 20 可燃 21 22 23 可燃 26 27 28 29 30	SUN MON TUE WED THU FRI 1 1 2 3 5 6 可燃 7 8 9 可燃 10 プラ容 12 13 可燃 14 ピン 15 不燃 16 可燃 17 プラ容 19 20 可燃 21 22 23 可燃 24 可燃 プラ容 26 27 28 29 30 31

,							
ام	日	月	火	水	木	金	±
2	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
月							1
2 月 F E B							
E	2	3	Λ	5	6	7	8
В	_	可燃	4 ビン	5	可燃	プ ラ容	0
		山然			山深		
	9	10	11	12	13	14 プラ容	15
		可燃		不燃	可燃	プラ容	
	16	17	18	19	20	21	22
	10	可燃	10		可燃	21 プラ容	~~
	23	24	25	26	27	28	
		24 可燃	資 源	不燃	可燃	プラ容	
,							

3	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
3月×<¤			-				1
A R	2	3 可燃	4	5	6 可燃	7 プラ容	80
	9	10 可燃	11 ビン	12 不燃	13 可燃	14 プラ容	15
	16	17 可燃	18	19	20 可燃	21 プラ容	22
	23	24 可燃	25 資源	26 不燃	27 可燃	28 プラ容	29
	30	31 可燃					
						知6年3	日 2 2 2 2